

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN THUẬN ĐÔNG

Biểu mẫu 05
Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh.	Trẻ đủ 6 tuổi theo tuyến với số lượng là 256 em. 06 em chưa hoàn thành lớp học. Ở lại lớp 1.	Tất cả học sinh được lên lớp 2 là 325 em. 01 em chưa hoàn thành lớp học. Ở lại lớp 2.	Tất cả học sinh được lên lớp 3 là 349 em.	Tất cả học sinh được lên lớp 4 là 320 em.	Tất cả học sinh được lên lớp 5 là 376 em.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện.	Chương trình giáo dục phổ thông 2018 thực hiện cho lớp 1, 2, 3, 4 năm học 2023-2024				
III	Yêu cầu về phối hợp giữ cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh.	1. Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình: - Thực hiện theo Thông tư 55/ 2011/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 22/11/2011 ban hành Điều lệ Ban Đại diện Cha mẹ học sinh. - Nhà trường thường xuyên thông tin các hoạt động của trường, của ngành thông qua hệ thống bảng tin, trang web, sổ liên lạc, của đơn vị. - Họp Cha mẹ học sinh 03 kỳ/năm. - Thông tin về Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đánh giá học sinh tiểu học (lớp 3.4.5) - Thông tin về Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT của Bộ giáo dục đào tạo Ban hành Quy định về đánh giá học sinh tiểu học 04/9/2020 (lớp 1, 2) - Gia đình thường xuyên trao đổi với giáo viên chủ nhiệm hoặc qua sổ liên lạc, điện thoại.. 2. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: - Chấp hành tốt các nội quy học sinh. - Thái độ học tập tích cực, chủ động. - Thực hiện tốt theo 5 điều Bác Hồ dạy. - Biết cách tự học; tự giác và có kỷ luật. - Năng động, sáng tạo; biết hợp tác và chia sẻ.				

IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục.	- Sinh hoạt tập thể, sinh hoạt dưới cờ theo từng chủ điểm, hoạt động ngoại khoá theo yêu cầu thực tế, phù hợp cho từng lứa tuổi học sinh. - Sinh hoạt Đội, Sao Nhi đồng. - Tổ chức các Lễ phát động: tháng an toàn giao thông, theo chủ đề năm học... - Tổ chức hội giao lưu: Viết đúng viết đẹp, Đố vui để học, Trò chơi dân gian .. - Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo. - Trường thường xuyên tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập cho học sinh: giáo dục các kỹ năng tự bảo vệ, sơ cấp cứu, hội thi nghi thức Đội, thăm trẻ khuyết tật, thăm mẹ Việt Nam anh hùng, ngoài ra trường tổ chức dạy năng khiếu mỹ thuật, Võ và Múa phát triển thể lực cho học sinh. Tổ chức các buổi sinh hoạt ngoại khóa theo chủ đề, chủ điểm (mỗi tháng 1 lần).				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được.	-Phẩm chất: +Đạt: 256/256 HS, tỉ lệ: 100% +Chưa đạt: 0 -Năng lực: +Đạt: 256/256 HS, tỉ lệ: 100% +Chưa đạt: 0 - HS hoàn thành CT lớp học: 99.3% -Khen thưởng: 80%	-Phẩm chất: +Đạt: 325/325 HS, tỉ lệ: 100% +Chưa đạt: 0 -Năng lực: +Đạt: 325/325 HS, tỉ lệ: 100% +Chưa đạt: 0 -HS hoàn thành CT lớp học: 100% -Khen thưởng: 80%	-Phẩm chất: +Đạt: 349/349 HS, tỉ lệ: 100% +Chưa đạt: 0 -Năng lực: +Đạt: 349/349 HS, tỉ lệ: 100% +Chưa đạt: 0 -HS hoàn thành CT lớp học: 100% -Khen thưởng: 80%	-Phẩm chất: +Đạt: 320/320 HS, tỉ lệ: 100% +Chưa đạt: 0 -Năng lực: +Đạt: 320/320 HS, tỉ lệ: 100% +Chưa đạt: 0 -HS hoàn thành CT lớp học: 99,8% -Khen thưởng: 76%	-Phẩm chất: +Đạt: 376/376 HS, tỉ lệ 100% +Chưa đạt: 0 -Năng lực: +Đạt: 376/376 HS, tỉ lệ 100% +Chưa đạt: 0 -HS hoàn thành CTTH: 100% -Khen thưởng: 75%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh.	Tăng cường công tác bồi dưỡng học sinh để đạt chất lượng tốt trong lần kiểm tra lại đối với học sinh chưa hoàn thành chương trình lớp học.				

Quận 7, ngày 01 tháng 06 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Lê Quân

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN THUẬN ĐÔNG

Biểu mẫu 07
Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28
tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học
năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	41	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	41	1,077
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ, mượn		
III	Số điểm trường lẻ	01	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	4120	2,221
1	Cơ sở 1	1762	
2	Cơ sở 2	2358	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1456	0,784
1	Cơ sở 1	256	
2	Cơ sở 2	1200	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1842	0,99
2	Diện tích thư viện (m ²)	24	
a	Cơ sở 1	110	
b	Cơ sở 2	100	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	0	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	0	
a	Cơ sở 1	108	
b	Cơ sở 2	42	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	10	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	56	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		



1.1	Khối lớp 1	8	
1.2	Khối lớp 2	8	
1.3	Khối lớp 3	8	
1.4	Khối lớp 4	7	
1.5	Khối lớp 5	8	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	8	
2.2	Khối lớp 2	8	
2.3	Khối lớp 3	8	
2.4	Khối lớp 4	7	
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	126	
1	Cơ sở 1	49	
2	Cơ sở 2	50	
3	Phòng học	10	
4	Máy tính phục vụ quản lý	17	
IX	Tổng số thiết bị dụng chung khác		
1	Ti vi	46	
2	Cát xét	9	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	7	
5	Bảng tương tác	9	
a	Cơ sở 1	7	
b	Cơ sở 2	2	

	Nội dung	Số lượng (m ²)		
X	Nhà bếp	0		
XI	Nhà ăn	0		
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	0	14	0	146
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

Quận 7, ngày 01 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Lê Quân



Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2023 - 2024

Số TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp					
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	
I	Tổng số học sinh		254	324	345	319	376	
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày		254	324	345	319	376	
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất							
1	Năng lực chung:							
1.1	Tự chủ và tự học/Tự phục vụ, tự quản							
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1373/1626 84.4%	233/254 91.7%	308/324 95.1%	310/345 89.9%	289/319 90.6%	332/376 88%	
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	246/1626 15.1%	21/254 8.3%	16/324 4.9%	35/345 10.1%	30/319 9.4%	44/376 12%	
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	7/1626 0.5%	0/254 0%	0/324 0%	0/345 0%	0/319 0%	0/376 0%	
1.2	Giao tiếp và hợp tác/ Hợp tác							
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1089/1626 67%	238/254 93.7%	309/324 95.4%	329/345 95.4%	300/319 94%	332/376 88%	
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	532/1626 32.7%	16/254 6.3%	15/324 4.6%	16/345 4.6%	19/319 6%	44/376 12%	
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	5/1626 0.3%	0/254 0%	0/324 0%	0/345 0%	0/319 0%	0/376 0%	
1.3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo/ Tự học và giải quyết vấn đề							
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1350/1626 83%	234/254 92.1%	305/324 94.1%	296/345 85.8%	291/319 91.2%	332/376 88%	
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	273/1626 16.8%	20/254 7.9%	19/324 5.9%	49/345 14.2%	28/319 8.8%	44/376 12%	
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	3/1626 0.2%	0/254 0%	0/324 0%	0/345 0%	0/319 0%	0/376 0%	
2	Năng lực đặc thù							
2.1	Ngôn ngữ							
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1148/1242 92.4%	231/254 90.9%	312/324 96.3%	302/345 87.5%	303/319 95%		
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	94/1242 7.6%	23/254 9.1%	12/324 33.7%	43/345 12.5%	16/319 5%		
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0/1242 0%	0/254 0%	0/324 0%	0/345 0%	0/319 0%		
2.2	Tính toán							

a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1125/1242 90.6%	236/254 92.9%	306/324 94.4%	301/345 87.2%	282/319 88.4%	
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	117/1242 9.4%	18/254 7.1%	18/324 5.6%	44/345 12.8%	37/319 11.6%	
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0/1242 0%	0/254 0%	0/324 0%	0/345 0%	0/319 0%	
2.3 Khoa học							
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1184/1242 95.3%	237/254 93.3%	309/324 95.4%	341/345 98.8%	297/319 93.1%	
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	58/1242 4.7%	17/254 6.7%	15/324 4.6%	4/345 1.2%	22/319 6.9%	
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0/1242 0%	0/254 0%	0/324 0%	0/345 0%	0/319 0%	
2.4 Thẩm mỹ							
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1177/1242 94.8%	235/254 92.5%	312/324 96.3%	328/345 95.1%	302/319 94.7%	
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	65/1242 5.2%	19/254 7.5%	12/324 3.7%	17/345 4.9%	17/319 5.3%	
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0/1242 0%	0/254 0%	0/324 0%	0/345 0%	0/319 0%	
2.5 Thể chất							
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1211/1242 97.5%	243/254 95.7%	319/324 98.5%	345/345 100%	304/319 95.3%	
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	31/1242 2.5%	11/254 4.3%	5/324 1.5%	0/345 0%	15/319 4.7%	
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0/1242 0%	0/254 0%	0/324 0%	0/345 0%	0/319 0%	
3 Phẩm chất							
3.1 Yêu nước							
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1224/1242 98.6%	243/254 95.7%	322/324 99.4%	345/345 100%	314/319 98.4%	
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	18/1242 1.4%	11/254 4.3%	2/324 0.6%	0/345 0%	5/319 1.6%	
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0/1242 0%	0/254 0%	0/324 0%	0/345 0%	0/319 0%	
3.2 Nhân ái/ Đoàn kết, yêu thương							
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1528/1626 94%	244/254 96.1%	321/324 99.1%	334/345 96.8%	311/319 97.5%	376/376 100%
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	93/1626 5.7%	10/254 33.9%	3/324 0.9%	11/345 3.2%	8/319 2.5%	0/376 0%
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	5/1626 0.3%	0/254 0%	0/324 0%	0/345 0%	0/319 0%	0/376 0%

	tổng số)	0.3%	0%	0%	0%	0%	0%
3.3	Chăm chỉ/ Chăm học, chăm làm						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1385/1626 6 85.2%	236/254 92.9%	311/324 96%	304/345 88.1%	294/319 92.2%	376/376 100%
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	236/1626 14.2%	18/254 7.1%	13/324 4%	41/345 11.9%	25/319 7.8%	0/376 0%
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	5/1626 0.6%	0/254 0%	0/324 0%	0/345 0%	0/319 0%	0/376 0%
3.4	Trung thực/ Trung thực, kỷ luật						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1510/1626 6 92.9%	243/254 95.7%	318/324 98.1%	332/345 96.2%	311/319 97.5%	376/376 100%
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	111/1626 6.8%	11/254 4.3%	6/324 1.9%	13/345 3.8%	8/319 2.5%	0/376 0%
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	5/1626 0.3%	0/254 0%	0/324 0%	0/345 0%	0/319 0%	0/376 0%
3.5	Trách nhiệm/Tự tin, trách nhiệm						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1455/1626 6 89.5%	232/254 91.3%	316/324 97.5%	323/345 93.6%	301/319 94.4%	376/376 100%
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	166/1626 10.2%	22/254 8.7%	8/324 2.5%	22/345 6.4%	18/319 5.6%	0/376 0%
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	5/1626 0.3%	0/254 0%	0/324 0%	0/345 0%	0/319 0%	0/376 0%
IV	Đánh giá kết quả giáo dục HS lớp 1, 2, 3, 4						
1	Hoàn thành Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	193	195	256	220	208	335
2	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	24	24	22	19	19	40
3	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	34	34	45	106	94	1
4	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	3	1				
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)		253	324	345	319	376
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)		217	278	239	227	356
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)		1	0	0	0	0

Quận 7, ngày 01 tháng 06 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Lê Quân